VIỆT NAM – TÂY NINH – TÂN BIÊN
SÔNG BÉ – BÌNH LONG, LỘC NINH
CAM PU CHIA – CÔNG PÔNG CHÀM – MI MỚT

BỐ TÚC

MẬT

SỐ HIỆU 6232 II
LOẠI L7014

1:50.000

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 10M, PHỤ LÀ 5M.

ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH U T M MÚI 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ÁN ĐỘ 1980. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN

DANH HIỆU VÙNG Ô VUÔNG 6ĐP
DANH HIỆU Ô VUÔNG 100.000 MÉT: XT

PHƯƠNG PHÁP TÌM ĐỌC TỌA ĐỘ U T M TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

THÍ DỤ: ⊳ 95 | VẮN TẮT 502832 | ĐẦY ĐỦ 6ĐP XT502832

1. Đọc DANH HIỆU Ô VUÔNG 100.000 MÉT của địa điểm
2. Đọc những con SỐ LỚN ghi trên đường kẻ DỌC gần nhất ở bên trái địa điểm. Xem từ đường kẻ DỌC đó đến địa điểm được mấy phần nước? lấy cộng 5 vuông 1 km
3. Đọc những con SỐ LỚN ghi trên đường kẻ NGANG gần nhất ở bên dưới địa điểm. Xem từ đường kẻ NGANG đó đến địa điểm được mấy phần nước? lấy cộng 5 vuông 1 km

	XT
50	2
85	2

LƯU Ý: Chỉ đọc và dùng con SỐ LỚN ghi trên đường kẻ DỌC và NGANG của tọa độ 6 vuông. Con SỐ NHỎ để ghi tọa độ 6 vuông toàn bộ đều đơn vị mét. Nếu phải liên lạc nói một địa điểm xa quá 10 Đông Tây hay 10 Bắc Nam, đồng trước DANH HIỆU Ô VUÔNG 100 000 MÉT phải đọc DANH HIỆU VÙNG Ô VUÔNG

Đường sắt — rộng 1 m, đơn ga; rộng 1 m, kép ga; đường goòng; cột tín hiệu
Đi ngang mặt đường — Đường sắt trên cầu — Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi — một lối xe đi
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng — đắp cao — sỏ sâu
Đường đất lớn
Đường đất nhỏ . Đường mòn
Bờ đắp — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ (QL 1, TL 19, HL 246)
Địa giới: nước — tỉnh — huyện — mốc địa giới
Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin — dây cao thế — dây điện thường — ống dẫn nước, hơi, dầu
Khu dân cư: thôn thị — làng xóm — tỉnh lỵ — huyện lỵ
Điểm không chế — Sân bay: đúng quanh năm; dùng từng mùa
Điểm độ cao (m): 23,7 đã kiểm tra — 23,7 chưa kiểm tra — 7,4 — 9,7 — vật phương vị có ghi cao độ

Nhà thờ . Trường học
Đền . Miếu
Chùa . Am
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Nghĩa địa . Mộ xây
Tàn tích. Đồn. Tháp canh

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Đập xây. Đập đất
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Kênh. Mương
Hồ ao (quanh năm; từng mùa)
Nguồn. Bể nước. Giếng

Vòng và Số độ sâu (m) Vòng độ cao
Đá: Ngầm; Lùng; Nổi. Đốc đá. Đá vôi
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Ruộng muối
Phao. Cát: Ướt; Khô. Đất mặn
Cây bàn. Dừa; Gòi. Đất có thể lụt
Rộng lúa. Hoa màu. Đồng cỏ
Dừa nước. Đồng lầy. Lau; Cói
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Chuối
Đồn điền: Cao su; Trà; Cà phê

MÚI 48
SỐ ĐO NĂM 1970

GÓC TỪ THIÊN	LY GIÁC	
GÓC ĐỘ	6000	6400
0° 17'	0-05	0-05
1 ly giác của 6000 bằng 3'6		
1 ly giác của 6400 bằng 3'375		

THƯỚC ĐỘ DỐC

CAO ĐỘ — ĐỊA GIỚI — BẢNG CHẮP

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU – QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
Tái bản lần thứ hai tại Đà lạt tháng 1 năm 1984 theo bản đồ 1:50.000 U.T.M. in năm 1985.
Địa danh, ranh giới và đường sá chỉnh lý theo tài liệu năm 1981 của Cục Bản đồ quân sự. Bản đồ chưa được kiểm tra ở thực địa

BỐ TÚC (UYÊN BÌNH) 6232 II 1:50.000